

	DT đất ở	DT đất HLG	DT đất NN	Tổng số tiền
Đợt 1	187.2	498.1		6,910,002,933
Đợt 2	1147	524.6		39,864,312,434
Đợt 3	902.9	283.9	2111.7	37,874,494,791
Tổng	2237.1	1306.6	2111.7	84,648,810,158

DANH SÁCH NHẬN QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT, GIẤY MỜI NGÀY 10/03/2026

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Ký xác nhận	Ghi chú
1	Ngô Đức Cần	Thôn Lý Dương		
2	Nguyễn Thị Lan	Thôn Lý Dương		
3	Nguyễn Văn Đáng	Thôn Lý Dương		
4	Vũ Thị Hòa	Thôn Lý Dương		
5	Vũ Ngọc Hưng	Thôn Lý Dương		
6	Vũ Trọng Hương	Thôn Lý Dương		
7	Vũ Văn Quỳnh	Thôn Lý Dương		
8	Vũ Văn Dương	Thôn Lý Dương		
9	Ngô Đức Toàn	Thôn Lý Dương		
10	Vũ Thế Lượng	Thôn Lý Dương		
11	Ngô Thị Dung - Ngô Đức Cần	Thôn Lý Dương		
12	Vũ Thị Vân và Ngô Đức Hình	Thôn Lý Dương		
13	Vũ Văn Chất	Thôn Lý Dương		
14	Vũ Văn Xèng và Ngô Thị Thêu	Thôn Lý Dương		
15	Vũ Văn Sùng	Thôn Lý Dương		
16	Đình Hữu Quyên và Nguyễn Thị Hà	Thôn Lý Dương		
17	Vũ Viêt Thường	Thôn Lý Dương		
18	Vũ Văn Tuyển	Thôn Lý Dương		
19	Vũ Quang Huy	Thôn Lý Dương		
20	Vũ Minh Quý	Thôn Lý Dương		
21	Vũ Văn Lợi	Thôn Lý Dương		
22	Nguyễn Xuân Chiến và Trần Thị Quyên	Thôn Lý Dương		
23	Ngô Xuân Tam và Lê Thị Dẻo	Thôn Lý Dương		
24	Ngô Đức Tăng	Thôn Lý Dương		
25	Ngô Đức Mạnh	Thôn Lý Dương		
26	Phạm Thị Hiền	Thôn Lý Dương		

BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN, CÂY TRỒNG, HOA MÀU TRÊN ĐẤT CẦN GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG TỈNH 394B (ĐOẠN
NÓI TỪ ĐƯỜNG TỈNH 395 ĐẾN TRỤC BẮC - NAM, HUYỆN THANH MIỆN) TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KÊ SẶT, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Các hộ chưa nhận tiền, chưa bàn giao mặt bằng - Dự kiến tổ chức cưỡng chế thu hồi đất)

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Trong đó			Đất NN	Tổng (đồng)	Phê duyệt bổ sung	Tổng cộng
					Diện tích đất ở được hợp pháp hóa (m2)	Đất UBND xã quản lý, gia đình vượt lập trước 01/7/2014	Diện tích Đất hành lang giao thông				
1	Nguyễn Thị Lan	28	1690	32.2	15.8	0.0	16.4		554,939,096		554,939,096
2	Nguyễn Văn Đàng	28	1689	61.7	20.4	0.0	41.3		705,840,000		705,840,000
3	Vũ Ngọc Hưng	28	1688	27.9	16.3	0.0	11.6		563,980,000		563,980,000
4	Thạch Thị Nhuận (Đình Hữu Quyền và Nguyễn Thị Hà)	28	2	78.9	28.0	24.1	26.8		3,113,699,462		3,113,699,462
5	Vũ Văn Tuyên	28	584	103.7	31.0	52.2	20.5		2,298,352,794		2,298,352,794
	Vũ Văn Tuyên	14	584+585	271.4				271.4	136,899,000		136,899,000
6	Vũ Quang Huy	28	585	215.0	66.5	108.1	40.4		4,743,960,000		4,743,960,000
7	Vũ Minh Quý	28	9	201.4	66.5	94.8	40.1		4,443,380,000		4,443,380,000
8	Nguyễn Xuân Chiến và Trần Thị Quyên	28	10	240.5	131.0	36.7	72.8		7,273,227,109		7,273,227,109
	Nguyễn Xuân Chiến và Trần Thị Quyên	28	503	50.8	30.9	0.0	19.9		1,084,488,348		1,084,488,348
	Nguyễn Xuân Chiến và Trần Thị Quyên	28	501							0	
9	Ngô Xuân Tam và Lê Thị Dèo	28	6	121.6	49.0	35.9	36.7		3,431,744,667		3,431,744,667
	Ngô Xuân Tam và Lê Thị Dèo	14	386	367.8				367.8	184,923,000		184,923,000
10	Ngô Đức Tăng	28	48	85.6	28.0	35.2	22.4		3,537,814,032		3,537,814,032
11	Ngô Đức Mạnh	28	7	416.7	140.0	186.4	90.3		12,092,421,729		12,092,421,729
	Ngô Đức Mạnh	28	47							0	
	Ngô Đức Mạnh	14	98	580.0				580.0	286,425,000		286,425,000
12	Phạm Thị Hiền	28	8	243.8	70.0	132.2	41.6		5,441,496,272		5,441,496,272
	Phạm Thị Hiền	14	471	269.0				269.0	139,477,500		139,477,500
13	Vũ Viết Thường	28	44	91.8	35.0	27.6	29.2		1,841,643,860		1,841,643,860
	Vũ Viết Thường	28	4	94.1	35.0	31.0	28.1		1,925,335,345		1,925,335,345
Tổng cộng				3,553.9	763.4	764.2	538.1	1,488.2	53,800,047,214.4	0.0	53,800,047,214.4